CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2019

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**46.240.166.812**	**53.709.666.168**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.922.416.090**	**4.826.962.548**
1. Tiền	111		5.922.416.090	4.826.962.548
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.698.129.140**	**6.273.159.691**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		996.530.063	3.540.208.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		371.700.813	344.014.262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.371.851.309	2.423.417.392
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.953.045)	(34.480.924)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33.093.113.955**	**39.174.801.564**
1. Hàng tồn kho	141		33.093.113.955	39.174.801.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.526.507.627**	**3.434.742.365**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		438.335.200	577.939.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		751.015.527	1.518.038.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.337.156.900	1.338.764.750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**773.257.759.881**	**781.065.798.036**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		**0**	**0**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**749.652.901.451**	**757.178.557.895**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**180.086.052.622**	**187.548.865.036**
- Nguyên giá	222		625.584.660.406	626.161.605.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.498.607.784)	(438.612.740.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**569.566.848.829**	**569.629.692.859**
- Nguyên giá	228		574.850.451.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.283.602.964)	(5.220.758.934)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Ký ngày: 19/7/2019 15:40:37

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		**0**	**0**
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**5.700.500**	**5.700.500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**16.496.607.585**	**16.684.805.066**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.125.986.344)	(2.937.788.863)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**7.102.550.345**	**7.196.734.575**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.102.550.345	7.196.734.575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**819.497.926.693**	**834.775.464.204**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**693.845.187.607**	**705.660.376.035**
I. Nợ ngắn hạn	310		**125.970.532.607**	**138.137.721.035**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.263.576.301	48.125.317.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		436.433.800	447.838.300
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		489.623.574	143.959.911
4. Phải trả người lao động	314		270.836.578	385.175.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.867.125.225	27.463.387.532
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.000.001	162.707.918
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		53.631.337.128	60.506.733.791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		**567.874.655.000**	**567.522.655.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		567.874.655.000	567.522.655.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**125.652.739.086**	**129.115.088.169**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**125.652.739.086**	**129.115.088.169**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**255.138.000.000**	**255.138.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**(129.485.260.914)**	**(126.022.911.831)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(126.022.911.831)	(122.023.472.521)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.462.349.083)	(3.999.439.310)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		**0**	**0**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**819.497.926.693**	**834.775.464.204**

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị PHương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Trần Anh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2019

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		380.132.020.345	292.458.106.588
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(362.911.034.021)	(272.533.905.398)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.087.116.204)	(8.981.236.615)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.026.052.030	5.260.029.575
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.674.409.252)	(17.180.134.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.514.487.102)**	**(977.140.744)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		893.880.000	468.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.616.863	4.905.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**931.496.863**	**472.905.632**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.582.990.239)**	**(504.235.112)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.504.228.968	5.279.335.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.177.361	(2.290.311)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**5.922.416.090**	**4.772.809.983**

Ngày 19 tháng 07 năm 2

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Trần Anh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2019

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		182.469.675.936	151.960.599.624	346.199.748.766	267.770.945.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - (	**10**		**182.469.675.936**	**151.960.599.624**	**346.199.748.766**	**267.770.945.241**
4. Giá vốn hàng bán	11		166.500.224.766	136.769.710.022	315.318.100.486	240.250.539.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**15.969.451.170**	**15.190.889.602**	**30.881.648.280**	**27.520.406.000**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.949.633	79.711.287	26.419.674	86.264.491
7. Chi phí tài chính	22		586.794.619	129.980.821	709.952.522	129.980.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		6.258.768.918	5.592.199.057	12.401.427.616	10.841.910.621
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.687.989.056	18.022.677.012	32.954.655.254	34.516.963.552
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24	**30**		**(7.544.151.790)**	**(8.474.256.001)**	**(15.157.967.438)**	**(17.882.184.558)**
12. Thu nhập khác	31		4.302.651.581	2.537.884.827	7.917.029.765	3.867.466.861
13. Chi phí khác	32		220.848.874	14.436.001	220.850.720	14.898.467
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**4.081.802.707**	**2.523.448.826**	**7.696.179.045**	**3.852.568.394**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(3.462.349.083)**	**(5.950.807.175)**	**(7.461.788.393)**	**(14.029.616.164)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(3.462.349.083)**	**(5.950.807.175)**	**(7.461.788.393)**	**(14.029.616.164)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Trần Anh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC TP.HCM
Địa chỉ : 1610 Võ Văn Kiệt; phường 7; Quận 6, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thực TP.HCM hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016; Do đăng ký điều chỉnh mã ngành kinh doanh xăng dầu nên được cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 03 tháng 04 năm 2019.

- Vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày 30/06/2019: 294.500.000.000 đồng
- Vốn thực góp đến 30/06/2019: 255.138.000.000 đồng
- Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu , hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ôtô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác
  - Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh
  - Cty Cổ phần Phú Tam Khôi
  - NH CP Sài Gòn Công Thương
  - Cty CP Bao bì Bình Tây

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long
- Xí nghiệp Lương thực Saigon Satake
- Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới
- Xí nghiệp Lương thực Thới An
- Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc
- Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn
- Xí nghiệp Lương thực Thanh An

Foodcomart Sài Gòn

Foodcomart Tây Ninh

Foodcomart ĐăkNong

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31./12/).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh Nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo. Phù hợp tình hình hoạt động của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

5-Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền và PP giá bán lẻ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
Phần mềm máy tính	05	năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất,

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

  Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm :Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán; và hàng bán bị trả lại

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xác định giá vốn hàng bán tương ứng cùng kỳ với

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quanđến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Được ghi nhận chi phí phát sinh liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; nếu không đáp ứng điều kiện là chi phí tính thuế theo quy định của luật thuế thì được ghi nhận là chi phí kế toán ; và được mỡ theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	**Đến 30/06/2019**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	1.857.934.000	2.120.177.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.064.482.090	5.384.051.968
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	**5.922.416.090**	**7.504.228.968**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh ... ...

- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...
+ Về số lượng	...	...	...	...	...	...
+ Về giá trị	...	...	...	...	...	...

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

	Đến 30/06/2019			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty CP Phú Tam Khôi	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026
Cộng	**5.853.508.822**	**-437.724.796**	**5.415.784.026**	**5.853.508.822**	**-437.724.796**	**5.415.784.026**

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10.577.034.161	-2.315.250.953	8.261.783.208	10.577.034.161	-2.507.466.813	8.069.567.348

+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương(cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 2,733cp)	1.268.317.114	-259.813.114	1.008.504.000	1.268.317.114	-259.813.114	1.008.504.000
+ Mua Cổ phiều Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp, cp thường 43,820, TC: 183,820 cp)	1.923.733.832	-113.197.481	1.810.536.351	1.923.733.832		1.923.733.832
Cộng	**13.769.085.107**	**-2.688.261.548**	**11.080.823.559**	**13.769.085.107**	**-2.767.279.927**	**11.001.805.180**

3. Phải thu khác

	Đến 30/06/2019		Đầu năm	
	Giá trị	**dự phòng**	**Giá trị**	**dự phòng**
a) Ngắn hạn	3.371.851.309	-41.953.045	3.382.777.634	-34.480.924
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.272.823		4.272.823	
Tạm ứng	237.391.000		189.500.000	
Thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng, điện nước	842.792.484		159.238.659	
Phải thu Công ty CP Phú Tam Khôi tiền thuê đất				
Phải thu tiền chiết khấu doanh số của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	2.070.000.000		1.907.956.400	
Phải thu tiền chiết khấu doanh số của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa				
Phải thu tiền chiết khấu doanh số của Công ty Cổ phần Acecook	82.000.000		665.000.000	
Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ khách hàng khác (Công ty Diana, DKSH , Cocacola, Cty CP Chuỗi thực phẩm TH)			297.069.011	
Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu				
Ký cược , ký quỹ				
Phải thu khác	135.395.002	-41.953.045	159.740.741	-34.480.924
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;				
Cộng	**3.371.851.309**	**-41.953.045**	**3.382.777.634**	**-34.480.924**

4. Nợ xấu

	Đến 30/06/2019	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi	50.999.020	41.953.045	9.045.975	51.499.020	34.480.924	17.018.096
- Bà Nguyễn Thị Xuân Trang	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	0
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola	24.907.070	24.907.070	0	24.907.070	17.434.949	7.472.121
- Nguyễn Thị Thúy Vân	21.091.950	12.045.975	9.045.975	21.591.950	12.045.975	9.545.975

5. Hàng tồn kho:

	Đến 30/06/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	2.496.372.727		207.272.727	
- Nguyên liệu, vật liệu;	4.003.417.088		1.237.230.143	
- Công cụ, dụng cụ;	264.489.151		325.237.006	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	4.616.752.449	0	128.523.723	
- Hàng hóa;	21.712.082.540		25.884.721.543	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**33.093.113.955**	**0**	**27.782.985.142**	**0**

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	**Đến 30/06/2019**	Đầu năm
- Mua sắm;	**0**	**0**
- XDCB;	**5.700.500**	**5.700.500**
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trí	5.700.500	5.700.500
Cộng	**5.700.500**	**5.700.500**

sheet TS

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**400.564.253.481**	**192.683.590.086**	**15.686.741.700**	**15.533.670.744**	**3.371.679.213**	**627.839.935.224**
- Mua trong năm		108.741.880	0		0	**108.741.880**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	**0**
- Tăng do đánh giá lại tài sản				0	0	**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	107.486.404	494.730.000	1.635.467.294	41.613.000	0	**2.279.296.698**
- Giảm do đánh giá lại tài sản						**0**
- Giảm khác		84.720.000			0	**84.720.000**
Số dư cuối năm	**400.456.767.077**	**192.212.881.966**	**14.051.274.406**	**15.492.057.744**	**3.371.679.213**	**625.584.660.406**
Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**265.704.710.971**	**139.019.345.926**	**13.073.958.553**	**12.794.774.215**	**2.132.842.010**	**432.725.631.675**
- Khấu hao trong năm	8.687.015.133	4.821.555.417	509.987.249	451.196.234	112.215.477	14.581.969.510
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	75.376.446	289.860.134	1.347.215.829	37.729.120	0	1.750.181.529
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Giảm khác		58.811.872				58.811.872
Số dư cuối năm	**274.316.349.658**	**143.492.229.337**	**12.236.729.973**	**13.208.241.329**	**2.245.057.487**	**445.498.607.784**
Giá trị còn lại						**0**
- Tại ngày đầu năm	134.859.542.510	53.664.244.160	2.612.783.147	2.738.896.529	1.238.837.203	195.114.303.549
- Tại ngày cuối năm	126.140.417.419	48.720.652.629	1.814.544.433	2.283.816.415	1.126.621.726	180.086.052.622

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 679.215.454

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**572.155.015.221**	**0**	**0**	**2.695.436.572**	**0**	**574.850.451.793**
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	0	0	0		0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**572.155.015.221**	**0**	**0**	**2.695.436.572**	**0**	**574.850.451.793**
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	**2.500.207.383**	**0**	**0**	**2.655.743.796**	**0**	**5.155.951.179**
- Khấu hao trong năm	110.427.736	0	0	17.224.049	0	127.651.785
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0		0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**2.610.635.119**	**0**	**0**	**2.672.967.845**	**0**	**5.283.602.964**
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	569.654.807.838	0	0	39.692.776	0	569.694.500.614
- Tại ngày cuối năm	569.544.380.102	0	0	22.468.727	0	569.566.848.829

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.338.652.572*

(*) Đến thời điểm 30/06/2019, Tài sản vô hình tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.155.015.221 đồng. Trong đó có 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.855.000 đồng. Ngày 12/03/2018, Bộ tài chính có văn bản số 323/QD-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy (cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là : 119.323.400.000 đồng, nằm trong tổng số 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là : 561.416.855.000 đồng). Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên tại thời điểm 31/03/2019 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao nên chưa ghi giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Số	Tăng	Giảm	Số

Khoản mục	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Chi phí trả trước	**Đến 30/06/2019**	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**438.335.200**	**307.758.633**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	438.335.200	307.758.633
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.770.864	2.115.908
+ Cước phí internet	21.684.238	10.529.097
+ Chi phí bảo trì phần mềm	6.666.680	20.000.004
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	210.384.016	154.640.429
+ Chi phí bảo hiểm	114.645.401	107.611.546
+ Chi phí khác	67.184.001	12.861.649
b) Dài hạn	**7.102.550.345**	**7.386.764.810**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	7.102.550.345	7.386.764.810
+ Chi phí sửa chữa,cải tạo	432.045.671	532.193.751
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.546.241	51.630.701
+ Chi phí thuế đất của XN Cửu Long	66.660.449	76.183.373
+ Chi phí bảo hiểm cháy nỗ + BH rủi ro		
+ Chi phí cho thuê nhà, thuê kho, mặt bằng		
+ Chi phí chờ phân bổ		
+ Chi phí khác	7.158.468	7.620.468
+ Lợi thế kinh doanh (1)	1.306.211.989	1.397.343.058
+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)	5.257.927.527	5.321.793.459
Cộng	**7.540.885.545**	**7.694.523.443**

(1): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

(2): Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2019 là năm thuê thứ 8

12. Vay và nợ thuê tài chính	**Đến 30/06/2019**		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**900.000.000**		**0**	**0**	**900.000.000**	

Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	900.000.000	900.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	... ...	... ...
Cộng		

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Đến 30/06/2019**		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng		**...**		**...**

13. Trái phiếu phát hành

13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	**Đến 30/06/2019**			Đầu năm		
	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;	...	...	...	...	...	...
- Chiết khấu;	...	...	...	...	...	...
- Phụ trội.	...	...	...	...	...	...
Cộng		**...**			**...**	

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**		**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Đến 30/06/2019**	
	Số phải thu	Số phải nộp			**Số phải thu**	Số phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	...		...		...	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.044.418	538.320.183	2.281.278.673	2.329.975.282	67.044.418	489.623.574
Cộng	**67.044.418**	**538.320.183**	**2.281.278.673**	**2.329.975.282**	**67.044.418**	**489.623.574**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	...		...		...	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009		0	0	488.454.009	
3. Thuế thu nhập cá nhân	782.738.643		5.253.250		777.485.393	
4. Thuế nhà đất	4.173.080		210.801.705	210.801.705	4.173.080	
5. Tiền thuê đất	0		9.661.819.439	9.661.819.439	0	
6. Các loại thuế khác	0		63.000.000	63.000.000	0	
Cộng	**1.275.365.732**	**0**	**9.940.874.394**	**9.935.621.144**	**1.270.112.482**	**0**
Tổng cộng	**1.342.410.150**	**538.320.183**	**12.222.153.067**	**12.265.596.426**	**1.337.156.900**	**489.623.574**

15. Chi phí phải trả	**Đến 30/06/2019**	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**23.867.125.225**	**23.113.718.127**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	...	...
- Các khoản trích trước khác		
+ Thuê đất cho các năm từ 2009 đến 2019	20.131.298.258	20.108.758.131
+Trích trước chi phí lãi vay, phí NH		
+ Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016.	1.062.000.000	1.062.000.000
+ Công ty đang trích trước tiền Án phí theo bản án 1046/KDTM-PT	43.860.000	43.860.000
+ khác (lãi năm 2018 và quý 1+2/2019 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017 : 2.471.447.222 đồng và các khoản khác: 158.519.745 đồng)	2.629.966.967	1.899.099.996
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**23.867.125.225**	**23.113.718.127**

16. Phải trả khác

	Đến 30/06/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**53.631.337.128**	**63.345.355.736**
Kinh phí công đoàn	40.167.768	
Bảo hiểm xã hội	66.535.800	
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá (1)	37.722.929.928	47.722.929.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.729.106.000	6.672.256.000
Phải trả Công ty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD tiền phí xuất khẩu	183.605.081	183.605.081
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7.553.170.410	7.553.170.410
Khách hàng trả trước phí gửi hàng	67.000.000	889.519.898

Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	216.069.336	264.319.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.235.000	17.037.559
Cộng	**567.874.655.000**	**568.225.655.000**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.457.800.000	1.808.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC (4)	561.416.855.000	561.416.855.000

(1) Đây là khoản công nợ cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định 67/QĐ- HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(2) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCB được ngân sách nhà nước cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài Chính. Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm chính thức bàn giao Công ty cổ phần

(3) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoản 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018 Bộ Tài Chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bàn giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tại thời điểm 30/06/2019 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao. Nên chưa điều chỉnh sổ sách kế toán.

(4) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng các khoản phải trả phải nộp khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	**Đến 30/06/2019**	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	109.000.001	217.813.701

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	**109.000.001**	**217.813.701**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
Cộng	**0**	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng		

18. Dự phòng phải trả	**Đến 30/06/2019**	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	...	...
- Dự phòng tái co cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	...	...
Cộng	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Đến 30/06/2019**	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Đến 30/06/2019**	Đầu năm

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**255.138.000.000**						**-95.131.643.236**		**160.006.356.764**
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước							-26.891.829.285		-26.891.829.285
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước	**255.138.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-122.023.472.521**	**0**	**133.114.527.479**
Số dư đầu năm nay	**255.138.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-122.023.472.521**	**0**	**133.114.527.479**
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay							-7.461.788.393		-7.461.788.393
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	**255.138.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-129.485.260.914**	**0**	**125.652.739.086**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đến 30/06/2019	Đầu năm	
- Cổ phần Nhà nước (Tổng Công ty LTMN :59,78%)	152.509.000.000	152.509.000.000	59,78
- Cổ phần người lao động trong DN: 1,36%	3.490.860.000	5.510.000.000	1,368
- Cổ phần của Nhà đầu tư: 38,86%	99.138.140.000	97.119.000.000	
	255.138.000.000	**255.138.000.000**	38,86

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Đến 30/06/2019	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp đầu năm	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

sheet TS

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu

	Đến 30/06/2019	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
- Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3.936.200	3.936.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	3.936.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	25.513.800
+ Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	24.962.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VNĐ/ Cổ phiếu

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phần vốn nhà nước số tiền 39,362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHDCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bất thường về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận

21. Nguồn kinh phí	**Đến 30/06/2019**	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm ... ...

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán **Đến 30/06/2019** Đầu năm

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

a. Tài sản đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp chờ bàn giao

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có một số tài sản chờ bàn giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	0
03	Thiết bị, dụng cụ qu	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	**43.374.658.243**	**43.111.189.186**	**263.469.057**

b) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm; ... ...
- Trên 5 năm; ... ...

c) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

d) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

	Đến 30/06/2019
- Đồng Đô la	2.374,56
- Đồng Euro	198,13

e) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

f) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**346.199.748.766**	**267.770.945.241**
- Doanh thu bán hàng;	322.153.929.196	246.407.859.860
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	24.045.819.570	21.363.085.381
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	0	

3. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	310.578.935.081	219.819.667.978
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4.641.231.847	17.952.150.488
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	97.933.558	2.478.720.775
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		

Cộng	**315.318.100.486**	**240.250.539.241**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.646.852	4.905.632
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	18.772.822	81.358.859
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**26.419.674**	**86.264.491**

5. Chi phí tài chính	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**
- Lãi tiền vay;	0	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4.134.792	3.128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Chi phí tài chính khác.	705.817.730	129.977.748
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**709.952.522**	**129.980.876**

6. Thu nhập khác	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	290.623.396	56.795.408
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác (Thu hồi tiền điện nước, Xử lý công nợ, hàng thừa, Thưởng hỗ trợ trưng bày, hoạt động khác)	7.626.406.369	3.929.307.817
Cộng	**7.917.029.765**	**3.986.103.225**

7. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- chi phí thực hiện cổ phần hóa;		
- Các khoản khác.	220.850.720	133.534.831
Cộng	**220.850.720**	**133.534.831**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938.635.398	1.103.573.413
- Chi phí nhân công	11.719.125.089	11.583.617.738
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.494.712.056	14.717.152.458
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.908.334.705	4.988.286.557
- Chi phí khác bằng tiền	11.295.275.622	12.966.244.007
Cộng	**45.356.082.870**	**45.358.874.173**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	…	…
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	…	…
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(…)	(…)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	…	…
Kết quả SDSXKD	**-7.461.788.393**	**-14.029.616.164**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	…	…
b.Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	…	…
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	…	…
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

c.Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiều, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiều, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;
- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m2, tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại khi có quyết định sẽ nộp về nhà nước theo quy định

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này.

Tuy nhiên, không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty CP Lương thực TPHCM tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty tiếp tục theo dõi và co báo cáo cụ thể với Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan: xem báo cáo hợp nhất theo qui định của Tổng công ty Lương thực miền Nam (Chủ sở hữu nắm cổ phần chi phối)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): số dầu năm là số dư tại thời điểm 31/12/2017 chuyển sang theo TT200 /TT-BTC ngày 22/12/2014

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

- Ngày 31/03/2015 là thời điểm làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp
- Từ ngày 01/04/2015 đến 31/08/2016 : thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần

- Từ ngày 01/09/2016 đến nay Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo giấy phép đang ký kinh doanh số 0300559014 do sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu cho Công ty cổ phần với Vốn điều lệ : 294.500.000.000 đồng, ngày 03/04/2019 cấp lần thứ 16 do đăng ký điều chỉnh mã kinh doanh xăng dầu.Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, căn cứ theo Nghị Quyết số 02/NQ-LT-ĐHĐCĐ ngày 29/9/2017 của HĐQT, Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 255.138.000.000 đồng (Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh).

7. Số liệu trên Báo cáo tài chính này đến ngày công bố thông tin vẫn chưa được cơ quan quản lý cấp nhà nước cấp bổ sung giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ 255.138.000.000 đồng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
		Trần Anh Vũ